



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ AAT
AUDITING, ACCOUNTING AND TAX ADVISORY SERVICES COMPANY LIMITED (AAT)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY NÔNG CAO BẰNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY NÔNG CAO BẰNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

NỘI DUNG

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	01 – 03
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	04 – 05
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	06 – 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Thủy nông Cao Bằng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty TNHH MTV Thủy nông Cao Bằng (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Thủy nông Cao Bằng, được chuyển đổi theo Quyết định số 3034/QĐ-UBND ngày 27/12/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4800104615, đăng ký lần đầu ngày 06/06/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp, thay đổi lần thứ hai ngày 01 tháng 09 năm 2020.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn.

Vốn điều lệ của Công ty là: 87.347.689.455 đồng (Bằng chữ: Tám mươi bảy tỷ, ba trăm bốn mươi bảy triệu, sáu trăm tám mươi chín nghìn, bốn trăm năm mươi lăm đồng).

2. Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Bế Văn Thìm	Chủ tịch
Ông La Chí Thành	Giám đốc
Ông Trần Đức Minh	Phó Giám đốc
Bà Nông Thị Cúc	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09/8/2024)
Ông Lưu Chí Đức	Kiểm soát viên (bổ nhiệm ngày 21/5/2024)
Ông Đàm Minh Hiếu	Kiểm soát viên (miễn nhiệm ngày 21/5/2024)

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: số 058A, tổ 9, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty bị phản ánh sai lệch.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY NÔNG CAO BẰNG

Số 058A, tổ 9 phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã được chỉ định là Công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
Nêu rõ ước chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cao Bằng, ngày 20 tháng 02 năm 2025

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC



La Chi Thành

Số: 2002.01/2025/BCKT.TC/AAT-VPCT.NV1

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Công ty TNHH MTV Thủy nông Cao Bằng

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Thủy nông Cao Bằng

Chúng tôi, Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty TNHH MTV Thủy nông Cao Bằng được lập ngày 20 tháng 02 năm 2025, được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty đang theo dõi các khoản công nợ phải thu khác với giá trị 815.371.047 VND, khoản tạm ứng với giá trị 1.101.492.680 VND, các khoản công nợ này đã quá hạn trên 3 năm, Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi làm cơ sở trích lập dự phòng đối với các khoản công nợ này, đồng thời, đến thời điểm kiểm toán, chúng tôi không nhận được thư xác nhận đối với các khoản công nợ phải thu khác. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, bổ sung khác, chúng tôi đã không có đủ cơ sở đưa ra ý kiến về tính hợp lý, đúng đắn, khả năng thu hồi của các khoản công nợ trên cũng như ảnh hưởng (nếu có) đến các chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính.

Công ty đã thực hiện kiểm kê tài sản tại thời điểm 31/12/2024, tuy nhiên, do đặc thù hệ thống tài sản cố định của Công ty trải rộng trên nhiều địa bàn, nhiều công trình ngầm nên chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê để xác định tính hiện hữu của tài sản cố định tại thời điểm 31/12/2024.

Công ty đang ghi nhận chi phí lương bộ phận quản lý với giá trị 1.797.117.202 VND vào giá vốn hàng bán theo quy định tại Khoản 4, Điều 4, Nghị định 2650/VBHN-BL.ĐTBXH ban hành ngày 21/06/2024 của Bộ lao động Thương binh và xã hội quy định về tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là chưa phù hợp với quy định tại Điều 92, Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014. Nếu ghi nhận theo quy định thì chi phí giá vốn hàng bán sẽ giảm đi và chi phí quản lý doanh nghiệp sẽ tăng lên một khoản tương ứng là 1.797.117.202 VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty TNHH MTV Thủy nông Cao Bằng, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Thủy nông Cao Bằng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính tại ngày 26 tháng 02 năm 2024.

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT



Nguyễn Văn Dũng

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0156-2023-333-1

Phạm Đình Ninh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 5152-2025-333-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.513.191.419	6.340.486.843
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.888.319.338	4.039.462.765
1. Tiền	111		1.888.319.338	3.037.243.565
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.002.219.200
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.527.570.437	2.188.155.982
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.690.208.625	178.788.856
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	8.937.799	8.937.800
3. Các khoản phải thu khác	136	5.4	1.916.863.727	2.088.869.040
4. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(88.439.714)	(88.439.714)
IV. Hàng tồn kho	140		75.663.800	75.663.800
1. Hàng tồn kho	141	5.6	75.663.800	75.663.800
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.637.844	37.204.296
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	20.583.767	35.593.894
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	1.054.077	1.610.402
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		491.459.174.898	491.518.201.769
I. Tài sản cố định	220		491.459.174.898	491.518.201.769
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	491.459.174.898	491.518.201.769
- Nguyên giá	222		493.548.512.440	493.452.106.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.089.337.542)	(1.933.904.671)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		496.972.366.317	497.858.688.612

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.901.353.952	3.798.168.671
I. Nợ ngắn hạn	310		2.901.353.952	3.798.168.671
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	782.087.154	1.152.933.101
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.9	-	702.283.503
3. Phải trả người lao động	314		1.053.952.134	1.012.598.013
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		37.800.000	-
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	1.027.514.664	930.354.054
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		494.071.012.365	494.060.519.941
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.12	494.071.012.365	494.060.519.941
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		87.347.689.455	87.347.689.455
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		410.477.987.194	410.477.987.194
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		81.373.287	81.373.287
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.250.000	2.250.000
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(3.838.287.571)	(3.848.779.995)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(3.848.779.995)	(3.715.193.842)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		10.492.424	(133.586.153)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		496.972.366.317	497.858.688.612

Cao Bằng, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nông Thị Bích Hòa

Nông Thị Bích Hòa

La Chí Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 – DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		13.389.513.445	13.472.922.512
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		13.389.513.445	13.472.922.512
4. Giá vốn hàng bán	11		12.370.619.663	11.141.545.856
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.018.893.782	2.331.376.656
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.1	68.801.324	218.435.240
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	1.077.559.002	2.681.202.356
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.136.104	(131.390.460)
11. Thu nhập khác	31	6.2	1.506.227	10.687
12. Chi phí khác	32	6.3	1.149.907	2.206.380
13. Lợi nhuận khác	40		356.320	(2.195.693)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.492.424	(133.586.153)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10.492.424	(133.586.153)

Cao Bằng, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nông Thị Bích Hòa

Nông Thị Bích Hòa



La Chí Thành

Chỉ tiêu	Mã số	huyết mùì	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11.880.551.850	14.653.632.616
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.834.335.083)	(3.898.798.403)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.276.555.020)	(6.263.818.419)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.389.752.958	1.334.353.075
5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.282.953.456)	(3.071.667.692)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.123.538.751)	2.753.701.177
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(96.406.000)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.700.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.700.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		68.801.324	216.584.440
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.604.676)	216.584.440
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2.151.143.427)	2.970.285.617
	60			-
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.039.462.765	1.069.177.148
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		1.888.319.338	4.039.462.765

Cao Bằng, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu



Nông Thị Bích Hòa

Kế toán trưởng



Nông Thị Bích Hòa

Giám đốc



La Chí Thành



1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Thủy nông Cao Bằng (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Thủy nông Cao Bằng, được chuyển đổi theo Quyết định số 3034/QĐ-UBND ngày 27/12/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4800104615, đăng ký lần đầu ngày 06/06/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp, thay đổi lần thứ hai ngày 01 tháng 09 năm 2020.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn.

Vốn điều lệ của Công ty là: 87.347.689.455 đồng (Bằng chữ: Tám mươi bảy tỷ, ba trăm bốn mươi bảy triệu, sáu trăm tám mươi chín nghìn, bốn trăm năm mươi lăm đồng).

Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là Dịch vụ thủy lợi gồm: quản lý, vận hành, khai thác hệ thống công trình thủy lợi, tưới tiêu nước, xây dựng, sửa chữa các công trình thủy lợi.

Ngành nghề kinh doanh

Các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Chi tiết: Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho các ngành kinh tế, dân sinh
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Chi tiết: Xây lắp, sửa chữa các công trình thủy lợi trong tỉnh; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết: Khảo sát thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện, cấp thoát nước, xây dựng dân dụng; Tư vấn giám sát công trình xây dựng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại số 058A, tổ 9 phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2024: 92 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.4. Tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn của pháp luật.

Các tài sản Công ty không phải trích khấu hao theo quy định tại Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính; Thông tư 28/2014/TT-BTC ngày 12/4/2014 của Bộ tài chính:

- Tài sản được xây dựng bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước;
- Máy bơm nước từ 8.000 m³/giờ trở lên cùng với các vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 năm
Máy móc thiết bị	4 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm

4.5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.6. Nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh);
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

4.7. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.8. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (ii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.9. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong năm, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

4.10. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.11. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty là 8% và 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

4.12. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

b) Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15. Bù trừ công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.16. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số 7.4.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY NÔNG CAO BẰNG

Số 058A, tổ 9, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	243.259.500	401.643.500
Tiền gửi ngân hàng	1.645.059.838	2.635.600.065
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam-Chi nhánh TP Cao Bằng	1.468.716.196	2.544.104.552
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-Chi nhánh TP Cao Bằng	53.263.327	4.869.308
- Kho bạc tỉnh Cao Bằng	123.080.315	86.626.205
Các khoản tương đương tiền	-	1.002.219.200
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	1.002.219.200
Cộng	1.888.319.338	4.039.462.765

5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.690.208.625	-	1.787.888.856	-
Sở Tài chính Cao Bằng	951.612.859	-	-	-
Phòng Kinh tế - UBND TP Cao Bằng	507.802.494	-	-	-
UBND Thị trấn Xuân Hòa - Huyện Hà Quảng	77.901.828	-	37.833.966	-
Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Hà Quảng	66.684.290	-	66.684.290	-
Ủy ban nhân dân xã Cao Chương	52.736.320	-	52.446.560	-
Các đối tượng khác	33.470.834	-	21.824.040	-
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-	-	-

5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.937.799	-	8.937.800	-
Đoàn Tuấn	1.441.213	-	1.441.213	-
Trạm Thủy nông Hoà An	6.252.719	-	6.252.719	-
Lý Thị Thu	1.243.867	-	1.243.867	-
Điện lực Quảng Hoà- Công ty Điện lực Cao Bằng	-	-	1	-
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY NÔNG CAO BẰNG

Số 058A, tổ 9, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

5.4 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.916.863.727	(88.439.715)	2.088.869.040	(88.439.715)
- Phải thu khác	815.371.047	(88.439.715)	883.716.272	(88.439.715)
Lãi dự thu tiền gửi	-	-	1.850.800	-
Chi phí xuất toán theo các biên bản kiểm tra của Sở Tài chính, Thanh tra tỉnh	500.884.248	(12.727.120)	566.322.899	(12.727.120)
Các đối tượng không còn là CBNV	243.910.315	(75.712.595)	243.910.315	(75.712.595)
Các khoản phải thu khác	70.576.484	-	71.632.258	-
- Tạm ứng	1.101.492.680	-	1.204.603.680	-
Nông Thị Bích Hòa	518.937.000	-	518.937.000	-
Trần Đức Minh	211.800.000	-	211.800.000	-
Bế Văn Thìm	111.282.000	-	136.282.000	-
Các đối tượng khác	259.473.680	-	337.584.680	-
- Phải trả, phải nộp khác	-	-	549.088	-
Các quỹ ứng hộ	-	-	549.088	-
b) Dài hạn	-	-	-	-

5.5 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn	20.583.767	35.593.894
Chi phí công cụ, dụng cụ	20.583.767	35.593.894
b) Dài hạn	-	-
Cộng	20.583.767	35.593.894

5.6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	75.663.800	-	75.663.800	-
Cộng	75.663.800	-	75.663.800	-

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY NÔNG CAO BẮNG
Số 058A, tổ 9, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Mẫu số B 09 - DN
Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.696.612.751	1.093.245.800	1.113.200.000	120.500.000	488.428.547.889	493.452.106.440
Tăng trong năm	96.406.000	-	-	-	-	96.406.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.793.018.751	1.093.245.800	1.113.200.000	120.500.000	488.428.547.889	493.548.512.440
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	691.958.186	22.821.485	1.113.200.000	105.925.000	-	1.933.904.671
Tăng trong năm	125.732.871	15.125.000	-	14.575.000	-	155.432.871
- Số khấu hao trong năm	125.732.871	15.125.000	-	14.575.000	-	155.432.871
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	817.691.057	37.946.485	1.113.200.000	120.500.000	-	2.089.337.542
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	2.004.654.565	1.070.424.315	-	14.575.000	488.428.547.889	491.518.201.769
2. Tại ngày cuối năm	1.975.327.694	1.055.299.315	-	-	488.428.547.889	491.459.174.898

• Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.406.323.599 VND

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY NÔNG CAO BẰNG

Số 058A, tổ 9, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.8 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	782.087.154	782.087.154	1.152.933.101	1.152.933.101
Công ty TNHH Xây dựng thương mại Duy Tiến	516.549.000	516.549.000	412.871.100	412.871.100
Công ty TNHH Gia Linh CB	35.546.000	35.546.000	374.388.000	374.388.000
Bế Nhật Hà	126.553.051	126.553.051	126.553.051	126.553.051
Công ty TNHH Xây dựng Trí Anh Cao Bằng	-	-	84.243.000	84.243.000
Phải trả cho các đối tượng khác	103.439.103	103.439.103	154.877.950	154.877.950
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
5.9 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	-	702.283.503	702.283.503
Công ty Cổ phần Phát triển xây dựng Cao Bằng	-	-	40.000.000	40.000.000
Công ty Cổ phần xây dựng và PTNT I Cao Bằng	-	-	38.635.984	38.635.984
Sở Tài chính Cao Bằng	-	-	623.647.519	623.647.519
b) Người mua trả tiền trước dài hạn				

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY NÔNG CAO BẰNG

Số 058A, tổ 9, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

5.10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/bù trừ trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	-	36.369.509	36.369.509	-
- Thuế GTGT	-	2.465.909	2.465.909	-
- Tiền thuê đất	-	30.297.600	30.297.600	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	606.000	606.000	-
	Đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu/bù trừ trong năm	Cuối năm
b) Phải thu	1.610.402	328.752	885.077	1.054.077
- Thuế TNDN	1.054.077	-	-	1.054.077
- Thuế TNCN	556.325	328.752	885.077	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.11 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn	1.027.514.664	930.354.054
- Phải trả, phải nộp khác	904.434.349	843.727.849
<i>Công ty TNHH Tư vấn xây dựng 13-10</i>	<i>212.742.000</i>	<i>83.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Xây dựng thương mại Duy Tiến</i>	<i>94.395.000</i>	<i>62.713.000</i>
<i>Công ty TNHH Thương Mại Nhung Đối</i>	<i>90.557.000</i>	<i>48.022.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV Phan Dũng 88</i>	<i>80.198.000</i>	<i>176.567.000</i>
<i>Công ty Đầu tư và xây dựng Trường An</i>	<i>172.801.000</i>	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>253.741.349</i>	<i>473.425.849</i>
- Phải thu khác	123.080.315	86.626.205
<i>Ban Quản lý dự án Thủy nông</i>	<i>123.080.315</i>	<i>86.626.205</i>
b) Dài hạn	-	-

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY NÔNG CAO BẰNG

Số 058A, tổ 9, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

5.12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	87.347.689.455	410.477.937.194	81.373.287	2.250.000	(3.715.193.842)	494.194.106.094
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(133.586.153)	(133.586.153)
Số dư cuối năm trước	87.347.689.455	410.477.937.194	81.373.287	2.250.000	(3.848.779.995)	494.060.519.941
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	10.492.424	10.492.424
Số dư cuối năm	87.347.689.455	410.477.937.194	81.373.287	2.250.000	(3.838.287.571)	494.071.012.365

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY NÔNG CAO BẰNG

Số 058A, tổ 9, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

5.13 . CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH**6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu từ hỗ trợ kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	13.364.854.354	12.822.507.428
Doanh thu cho thuê sử dụng mặt hồ	24.659.091	-
Doanh thu dịch vụ khác	-	650.415.084
Cộng	13.389.513.445	13.472.922.512
6.2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.370.619.663	11.141.545.856
Cộng	12.370.619.663	11.141.545.856
6.3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi	68.801.324	218.435.240
Cộng	68.801.324	218.435.240
6.4 . THU NHẬP KHÁC	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập khác	1.506.227	10.687
Cộng	1.506.227	10.687
6.5 . CHI PHÍ KHÁC	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí khác	1.149.907	2.206.380
Cộng	1.149.907	2.206.380
6.6 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên	-	1.630.255.193
Chi phí khấu hao TSCĐ	140.307.871	147.870.371
Thuế, phí và lệ phí	39.096.016	-
Chi phí khác bằng tiền	898.155.115	903.076.792
Cộng	1.077.559.002	2.681.202.356

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY NÔNG CAO BẰNG

Số 058A, tổ 9, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

6.5 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ	-	452.652.896
Chi phí nhân công	8.957.367.022	8.553.767.259
Chi phí khấu hao TSCĐ	155.432.871	147.870.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.321.863.187	2.937.627.759
Chi phí bằng tiền khác	2.013.515.585	1.683.994.241
Cộng	13.448.178.665	13.775.912.526

6.6 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.492.424	(133.586.153)
- <i>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	10.492.424	(133.586.153)
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	609.893.071
- Chi phí không được trừ	-	609.893.071
+ <i>Chi phí không hợp lệ</i>	-	609.893.071
Chuyển lỗ	(10.492.424)	(476.306.918)
Tổng thu nhập chịu thuế	-	-
+ <i>Thu nhập chịu thuế</i>	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

7 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính này.

7.2 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý theo Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7.3 . Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY NÔNG CAO BẰNG

Số 058A, tổ 9, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
31/12/2024	5.495.391.690	-	5.495.391.690
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.888.319.338	-	1.888.319.338
Phải thu khách hàng	1.690.208.625	-	1.690.208.625
Phải thu khác	1.916.863.727	-	1.916.863.727
Trừ:	(88.439.714)	-	(88.439.714)
Dự phòng phải thu khó đòi	(88.439.714)	-	(88.439.714)
Tổng cộng	5.406.951.976	-	5.406.951.976
Phải trả người bán	782.087.154	-	782.087.154
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.065.314.664	-	1.065.314.664
Tổng cộng	1.847.401.818	-	1.847.401.818
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.559.550.158	-	3.559.550.158
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
01/01/2024	6.307.120.661	-	6.307.120.661
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.039.462.765	-	4.039.462.765
Phải thu khách hàng	178.788.856	-	178.788.856
Phải thu khác	2.088.869.040	-	2.088.869.040
Trừ:	(88.439.714)	-	(88.439.714)
Dự phòng phải thu khó đòi	(88.439.714)	-	(88.439.714)
Tổng cộng	6.218.680.947	-	6.218.680.947
Phải trả người bán	1.152.933.101	-	1.152.933.101
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	930.354.054	-	930.354.054
Tổng cộng	2.083.287.155	-	2.083.287.155
Chênh lệch thanh khoản thuần	4.135.393.792	-	4.135.393.792

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY NÔNG CAO BẰNG

Số 058A, tổ 9, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính				
Các khoản phải thu khách hàng	1.690.208.625	-	1.690.208.625	-
Phải thu khác	1.916.863.727	2.088.869.040	1.916.863.727	2.088.869.040
Đầu tư tài chính	-	-	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.888.319.338	4.039.462.765	1.888.319.338	4.039.462.765
Tổng cộng	5.495.391.690	6.128.331.805	5.495.391.690	6.128.331.805
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2023	01/01/2023
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	782.087.154	1.152.933.101	782.087.154	1.152.933.101
Phải trả khác và chi phí phải trả	1.065.314.664	930.354.054	1.065.314.664	930.354.054
Tổng cộng	1.847.401.818	2.083.287.155	1.847.401.818	2.083.287.155

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý một cách chính thức của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2024 và ngày 01/01/2024. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

7.4 . Thông tin về các bên liên quan

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY NÔNG CAO BẰNG

Số 058A, tổ 9, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

a) Các bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Bé Văn Thìm	Chủ tịch
Ông La Chí Thành	Giám đốc
Ông Trần Đức Minh	Phó Giám đốc
Bà Nông Thị Cúc	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09/8/2024)
Bà Nông Thị Bích Hòa	Kế toán trưởng
Ông Lưu Chí Đức	Kiểm soát viên (bổ nhiệm ngày 21/5/2024)
Ông Đàm Minh Hiếu	Kiểm soát viên (miễn nhiệm ngày 21/5/2024)

Ngoài ra, các bên liên quan còn bao gồm các cá nhân có mối quan hệ mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

b) Thu nhập trong năm của các thành viên chủ chốt như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024 (VND)	Năm 2023 (VND)
Ông Bé Văn Thìm	Chủ tịch	158.400.000	158.400.000
Ông La Chí Thành	Giám đốc	151.200.000	151.200.000
Ông Trần Đức Minh	Phó Giám đốc	129.600.000	129.600.000
Bà Nông Thị Cúc	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09/8/2024)	51.054.545	-
Bà Nông Thị Bích Hòa	Kế toán trưởng	115.200.000	115.200.000
Ông Lưu Chí Đức	Kiểm soát viên (bổ nhiệm ngày 21/5/2024)	15.120.000	-
Ông Đàm Minh Hiếu	Kiểm soát viên (miễn nhiệm ngày 21/5/2024)	10.800.000	25.920.000
Cộng		631.374.545	580.320.000

7.5 . Số liệu so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty TNHH MTV Thủy nông Cao Bằng đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Moore AISc có điều chỉnh một số chỉ tiêu theo Thông báo kết quả Kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY NÔNG CAO BẰNG

Số 058A, tổ 9, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

*/ Các chỉ tiêu thay đổi trên Bảng cân đối Kế toán ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu theo BCKT 2023	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	6.370.043.379	6.340.486.843	(29.556.536)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.217.712.518	2.188.155.982	(29.556.536)
3. Các khoản phải thu khác	132	2.118.425.576	2.088.869.040	(29.556.536)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	510.648.932.769	491.518.201.769	(19.130.731.000)
I. Tài sản cố định	220	510.648.932.769	491.518.201.769	(19.130.731.000)
1. Tài sản cố định hữu hình	221	510.648.932.769	491.518.201.769	(19.130.731.000)
- Nguyên giá	222	512.582.837.440	493.452.106.440	(19.130.731.000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	517.018.976.148	497.858.688.612	(19.160.287.536)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	3.594.251.567	3.798.168.671	203.917.104
I. Nợ ngắn hạn	310	3.594.251.567	3.798.168.671	203.917.104
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	677.912.049	702.283.503	24.371.454
3. Phải trả người lao động	314	995.318.863	1.012.598.013	17.279.150
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	768.087.554	930.354.054	162.266.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	513.424.724.581	494.060.519.941	(19.364.204.640)
I. Vốn chủ sở hữu	410	513.424.724.581	494.060.519.941	(19.364.204.640)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	516.956.407.649	87.347.689.455	(429.608.718.194)
2. Vốn khác của chủ sở hữu		-	410.477.987.194	410.477.987.194
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421	(3.615.306.355)	(3.848.779.995)	(233.473.640)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	99.887.487	(133.586.153)	(233.473.640)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	517.018.976.148	497.858.688.612	(19.160.287.536)

*/ Các chỉ tiêu thay đổi trên Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu theo BCKT 2023	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13.659.560.466	13.472.922.512	(186.637.954)
3. Doanh thu thuần bán hàng	10	13.659.560.466	13.472.922.512	(186.637.954)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.518.014.610	2.331.376.656	(186.637.954)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.634.366.670	2.681.202.356	46.835.686
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	102.083.180	(131.390.460)	(233.473.640)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	99.887.487	(133.586.153)	(233.473.640)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	99.887.487	(133.586.153)	(233.473.640)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY NÔNG CAO BẰNG

Số 058A, tổ 9, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

7.6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

7.7 . Những thông tin khác

Ngoài ra, Trong năm Công ty không có sự kiện trong yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Nông Thị Bích Hòa

Kế toán trưởng

Nông Thị Bích Hòa

Cao Bằng, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Giám đốc



La Chí Thành

N.H.H